TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2025/DS-PT
Ngày: 05-12-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng hợp tác góp vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Minh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Nguyên

Bà Võ Thị Hồng Thu

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Xuân Bách là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 218/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng hợp tác góp vốn"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 263/2025/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị Bích T, sinh năm: 1984; địa chỉ: Số H T, phường B, tỉnh Gia Lai. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Lưu Thị Thùy T1, sinh năm 1996; cư trú: Tổ dân phố T, phường A, tỉnh Gia Lai. (Theo Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng C chứng thực ngày 23/12/2024). (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lê Văn K - thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ hiện đang hoạt động tại Công ty L - Chi nhánh tại phường B, địa chỉ: A L, Phường B, Tỉnh Gia Lai. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị Thu T2, sinh năm: 1979; địa chỉ: Số B V, phường B, tỉnh Gia Lai. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm: 1990; địa chỉ: Số nhà G thôn N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Theo Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng C1 chứng thực ngày 28/7/2025). (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Đăng V, sinh năm: 1978; địa chỉ: Số B V, phường B, tỉnh Gia Lai. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Dương Thị Bích T trình bày*:

Vì là chị em chơi với nhau, bà Võ Thị Thu T2 rủ bà góp vốn buôn bán các mặt hàng bánh, kẹo, nhu yếu phẩm. Theo thỏa thuận, hàng tháng bà Võ Thị Thu T2 chia lợi nhuận cho bà 3% trên số tiền góp vốn. Khi nào bà cần rút vốn góp thì báo trước bà một tháng. Bà đã 03 lần góp vốn cho bà Võ Thị Thu T2 như sau:

+ Ngày 04/10/2023, tại Ngân hàng V1 - Chi nhánh A, bà đã đưa cho bà Võ Thị Thu T2 200.000.000 đồng (có giấy nhận tiền do bà Võ Thị Thu T2 viết).

+ Vài ngày sau (không nhớ cụ thể ngày) trong tháng 10 năm 2023 cũng tại Ngân hàng V1 bà đưa cho bà Võ Thị Thu T2 300.000.000 đồng (không viết giấy nhận tiền).

+ Ngày 18/7/2024, tại quán C2, bà đưa cho bà Võ Thị Thu T2 200.000.000 đồng. Bà Võ Thị Thu T2 đã viết giấy góp vốn xác nhận đã nhận cả 03 đợt số tiền 700.000.000 đồng.

Ngày 21/8/2024, bà nhắn tin qua điện thoại bà Võ Thị Thu T2 đề nghị được rút vốn góp. Bà Võ Thị Thu T2 hứa sẽ trả lại vốn góp cho bà nhưng bà Võ Thị Thu T2 chỉ trả được 20.000.000 đồng, còn 680.000.000 đồng đến nay vẫn không trả. Chồng của bà Võ Thị Thu T2 là ông Trần Đăng V thừa nhận khoản tiền góp vốn của bà và hứa sẽ cùng vợ trả lại vốn góp cho bà. Nay bà yêu cầu buộc vợ chồng bà Võ Thị Thu T2, ông Trần Đăng V có trách nhiệm trả cho bà 680.000.000 đồng tiền góp vốn.

- *Bị đơn bà Võ Thị Thu T2 trình bày:*

Bà và bà Dương Thị Bích T là chị em cùng buôn bán nên quen nhau. Vào giữa năm 2023, bà và bà Dương Thị Bích T thống nhất góp vốn kinh doanh mua bán mặt hàng tạp hóa. Bà thừa nhận bà Dương Thị Bích T đã góp vốn 03 lần với tổng số tiền góp vốn là 700.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận nếu bà Dương Thị Bích T cần rút vốn thì báo trước từ một đến hai tháng. Tiền lợi nhuận chia cho bà Dương Thị Bích T mỗi tháng 21.000.000 đồng (tương đương tỷ lệ 3% số tiền góp vốn) và đã trả đến tháng 01 năm 2025. Tháng 9/2024, bà Dương Thị Bích T nhắn tin đề nghị rút vốn nhưng thời điểm này do việc mua bán khó khăn nên bà chỉ trả được 20.000.000 đồng còn lại 680.000.000 đồng bà chưa có điều kiện trả lại vốn. Bà đồng ý trả lại tiền góp vốn cho bà Dương Thị Bích T nhưng hiện nay bà chưa có tiền để trả, khi nào bà thu hồi được vốn thì sẽ trả dần.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đăng V trình bày:*

Ông là chồng bà Võ Thị Thu T2. Thời điểm bà Dương Thị Bích T góp vốn cùng với vợ ông để kinh doanh, ông không biết giao dịch này. Chỉ khi bà Dương Thị Bích T đến nhà đòi lại tiền vốn ông mới biết. Ông không đồng ý cùng vợ trả lại tiền góp vốn cho bà Dương Thị Bích T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số *01/2025/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2, tỉnh Gia Lai quyết định:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Bích T. Buộc vợ chồng bà Võ Thị Thu T2 ông Trần Đăng V phải có nghĩa vụ chung trả cho bà Dương Thị Bích T 680.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Thu T2 về việc đề nghị trả dần vốn góp do chưa thu hồi được vốn. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Đăng V từ chối thực hiện nghĩa vụ tài sản chung về việc trả lại tiền góp vốn với bà Võ Thị Thu T2. Không chấp nhận yêu cầu của người được bà Võ Thị Thu T2 ủy quyền tuyên bố hợp đồng góp vốn vô hiệu về hình thức.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 09/8/2025 bị đơn bà Võ Thị Thu T2 gửi đơn kháng cáo đến tòa yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là luật sư Lê Văn K đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo hủy bản án sơ thẩm của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 2, tỉnh Gia Lai

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; Kháng cáo của bà Dương Thị Bích T về phần án phí là có cơ sở, các nội dung kháng cáo còn lại là không phù hợp nên đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Thu T2, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 2, tỉnh Gia Lai về phần án phí sơ thẩm và không chấp nhận các nội dung kháng cáo còn lại của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đăng V. Xét thấy người vắng mặt không có kháng cáo và Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Thu T2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của các bên đương sự tại các lời khai, HĐXX có đủ cơ sở để xác định: Vào khoản giữa năm 2023 giữa bà Dương Thị Bích T và bà Võ Thị Thu T2 có thỏa thuận góp vốn để kinh doanh mặt hàng tạp hóa, theo thỏa thuận bà Dương Thị Bích T đã chuyển tiền góp vốn 03 lần tổng cộng 700.000.000 đồng, cụ thể;

- Lần 01: Ngày 04/10/2023, bà Dương Thị Bích T đã đưa cho bà Võ Thị Thu T2 200.000.000 đồng. Bà Võ Thị Thu T2 có viết giấy nhận tiền ngày 04/10/2023.

- Lần 02: Cũng trong tháng 10 năm 2023 nhưng không nhớ ngày, bà Dương Thị Bích T đã đưa cho bà Võ Thị Thu T2 300.000.000 đồng, hai bên không viết giấy nhận tiền.

- Lần 03, Ngày 18/7/2024, bà Dương Thị Bích T đã đưa cho bà Võ Thị Thu T2 200.000.000 đồng.

Cũng trong lần nhận tiền góp vốn thứ 3 ngày 18/7/2023, bà Võ Thị Thu T2 đã viết giấy góp vốn xác nhận đã nhận cả 03 đợt số tiền 700.000.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 19/3/2025 và bản khai ngày 10/3/2025 tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà Võ Thị Thu T2 thừa nhận bà Dương Thị Bích T đã góp vốn 700.000.000 đồng, bà đã trả 20.000.000 đồng, còn nợ nguyên đơn 680.000.000 đồng. Theo thỏa thuận lợi nhuận hàng tháng bà Võ Thị Thu T2 sẽ chia cho bà Dương Thị Bích T vào ngày 10 dương lịch hàng tháng, khi cần lấy lại vốn thì Bà Dương Thị Bích T thông báo cho bà Võ Thị Thu T2 trước một tháng nên bà Võ Thị Thu T2 đồng ý trả cho bà Dương Thị Bích T 680.000.000 đồng nhưng xin kéo dài thời gian trả nợ. Do đó, trong trường hợp này việc góp vốn được ghi nhận tại giấy góp vốn ngày 18/7/2024 được các bên thừa nhận và tự nguyện chấp dứt việc góp vốn theo thỏa thuận, đồng thời các bên đối chiếu khoản nợ bị đơn phải trả cho nguyên đơn 680.000.000 đồng đây là cơ sở pháp lý, tình tiết, sự kiện không phải chứng minh dùng để giải quyết vụ án, nên bị đơn kháng cáo cho rằng cần phải giải quyết hợp đồng vô hiệu và không chấp nhận việc rút khỏi hợp đồng của nguyên đơn là không có cơ sở.

Vì bà Võ Thị Thu T2 nhận tiền góp vốn của bà Dương Thị Bích T là để kinh doanh, mua bán nhằm phục vụ nhu cầu kinh tế, đời sống của gia đình không phải vì mục đích cá nhân riêng bà T và sáu khi xét xử sơ thẩm ông V chồng bà T không có kháng cáo. Do đó, theo quy định tại Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015 Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà Võ Thị Thu T2 và ông Trần Đăng V phải có nghĩa vụ chung (liên đới) trả cho bà Dương Thị Bích T 680.000.000 đồng là có căn cứ.

Ngoài ra, bị đơn còn cho rằng trong vụ án này, mặc dù chỉ có bà Dương Thị Bích T và bà Võ Thị Thu T2 nhưng cần phải làm rõ nguồn gốc của số tiền 700.000.000 đồng mà bà Dương Thị Bích T đã góp để đưa chồng bà Dương thị Bích T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên xét thấy chỉ có một mình bà Dương Thị Bích T giao tiền cho bị đơn và cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Võ Thị Thu T2 và ông Trần Đăng V có nghĩa vụ chung trả cho bà Dương Thị Bích T 680.000.000 đồng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi vợ chồng bà T và ông V. Đồng thời tại cấp phúc thẩm đã lấy lời khai ông Hà Thái B là chồng nguyên đơn, ông B xác định khoản tiền vợ ông góp vốn không liên quan gì đến ông và ông đồng ý với bản án sơ thẩm không có khiếu nại gì. Do đó, không cần thiết phải đưa ông B, chồng nguyên đơn vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Bị đơn còn cho rằng Tòa án xác định ông Trần Đăng V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm là sai người có nghĩa vụ chịu án phí. HĐXX xét thấy bản án tuyên bị đơn bà Võ Thị Thu T2 và người liên

quan ông Trần Đăng V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị Bích T 680.000.000 đồng, như vậy vợ chồng bà T, ông V là bên thua kiện có nghĩa vụ liên đới trả nợ nên cũng phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí. Ngoài ra theo đơn khởi kiện ngày 09/12/2024 và thông báo thụ lý cua cấp sơ thẩm đều xác định nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bà T, ông V cùng có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn, lẽ ra trong trường hợp này cấp sơ thẩm cần xác định vợ chồng chị T và anh V là đồng bị đơn, vấn đề này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong công tác xét xử.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 6 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội và Danh mục kèm theo thì vợ chồng bà Võ Thị Thu T2 ông Trần Đăng V phải chịu 31.200.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà Võ Thị Thu T2 ông Trần Đăng V phải chịu 34.000.000 đồng là không đúng nên cấp phúc thẩm sửa lại phần án phí sơ thẩm cho phù hợp.

[3] Từ những nhận định nêu trên, HĐXX xét thấy bị đơn bà Võ Thị Thu T2 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ hoặc có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng mà tại cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó HĐXX không chấp nhận kháng cáo hủy bản án sơ thẩm của bị đơn bà Võ Thị Thu T2. Tuy nhiên cần sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 2, tỉnh Gia Lai về phần án phí sơ thẩm cho phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội thì bị đơn bà Võ Thị Thu T2 không phải chịu.

[5] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 2, tỉnh Gia Lai là phù hợp với một phần nhận định của HĐXX nên được chấp nhận một phần.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Kháng cáo của bà Dương Thị Bích T về phần án phí là có cơ sở, các nội dung kháng cáo còn lại là không phù hợp nên đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Thu T2, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 2, tỉnh Gia Lai về phần án phí sơ thẩm và không chấp nhận các nội dung kháng cáo còn lại của bị đơn là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Thu T2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2025/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2, tỉnh Gia Lai về phần án phí.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Bích T. Buộc vợ chồng bà Võ Thị Thu T2 ông Trần Đăng V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị Bích T số tiền 680.000.000 đồng (sáu trăm tám mươi triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Thu T2 về việc đề nghị kéo dài thời gian trả nợ. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Đăng V từ chối thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng bà Võ Thị Thu T2 ông Trần Đăng V phải chịu 31.200.000 đồng. Hoàn trả cho bà Dương Thị Bích T 16.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005748 ngày 17/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A (nay là Phòng Thi hành án khu vực 2 – Gia Lai)

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị Thu T2 không phải chịu. Hoàn trả cho bà Võ Thị Thu T2 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0001644 ngày 18/8/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Gia Lai.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khác khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

5.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 2;
- VKSND khu vực 2;
- Phòng thi hành án khu vực 2;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Minh Dũng

Phan Minh Dũng